

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **446** /TTr-MIE-HĐQT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua báo cáo tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021
của HĐQT, BKS, TGD & Người quản lý khác và
Kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao năm 2022 của HĐQT, BKS

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động ngày 21/6/2021 của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 53/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Công văn số 2681/BCT-TCCB ngày 18/5/2022 của Bộ Công Thương về việc có ý kiến đồng ý, chấp thuận báo cáo quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Tổng công ty.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022;

Hội đồng quản trị Tổng công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua báo cáo tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc & Người quản lý khác và kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao năm 2022 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

1) Báo cáo tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo Phụ lục 01 đính kèm;

2) Kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao năm 2022 của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Phụ lục 02 đính kèm.

Tiền lương, thù lao trong năm 2022: Giao cho Hội đồng quản trị căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quyết định mức chi trả cụ thể. *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TCNS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH *ll*



PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM 2021
CỦA HĐQT, BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

(Kèm theo Tờ trình số **446** /TTr-MIE-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022)

I/ Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị (đã bao gồm tiền lương, thù lao của thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc):

STT	Họ và tên	Tiền lương (đồng/năm)	Thù lao (đồng/năm)	Tổng cộng tiền lương, thù lao (đồng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)
1	Trần Quốc Toàn	273.354.823	84.000.000	357.354.823
2	Lê Quốc Hưng	224.816.586	72.000.000	296.816.586
3	Hoàng Minh Việt	213.331.109		213.331.109
4	Trần Thị Thu Trang	217.232.886	60.000.000	277.232.886
5	Cù Ngọc Phương		36.000.000	36.000.000
6	Nguyễn Thành Nam	23.931.343	11.521.739	35.453.082
	Tổng cộng	952.666.747	263.521.739	1.216.188.486

II/ Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát :

STT	Họ và tên	Tiền lương (đồng/năm)	Thù lao (đồng/năm)	Tổng cộng tiền lương, thù lao (đồng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)
1	Đinh Quang Hòa	212.355.665		212.355.665
2	Lê Thị Minh Huyền		24.000.000	24.000.000
3	Nguyễn Thị Khánh Ly		24.000.000	24.000.000
	Tổng cộng	212.355.665	48.000.000	260.355.665

III/ Tiền lương, thù lao của Người quản lý khác (các Phó Tổng giám đốc):

STT	Họ và tên	Tiền lương (đồng/năm)	Thù lao (đồng/năm)	Tổng cộng tiền lương, thù lao (đồng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)
1	Phạm Thành Đông	143.028.003		143.028.003
2	Đậu Huy Ngọc Linh	85.385.000		85.385.000
3	Vũ Trung Thực	71.213.842		71.213.842
	Tổng cộng	299.626.845	-	299.626.845

Ghi chú: Tiền lương, thù lao thực chi năm 2021



PHỤ LỤC SỐ 02
KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO NĂM 2022
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

(Kèm theo Tờ trình số **446** /TTr-MIE-HĐQT ngày 07 tháng 6 năm 2022)

I/ Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Số người	Số tháng	Tiền lương (đồng/tháng)	Thù lao (đồng/tháng)	Tổng cộng (đồng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = [(5) + (6)] x (4)
1	Chủ tịch HĐQT là Người đại diện vốn	1	12	29.144.169	7.000.000	433.730.028
2	Thành viên HĐQT, TGĐ là Người đại diện vốn	1	12	29.144.169	6.000.000	421.730.028
3	Thành viên HĐQT, PTGD là Người đại diện vốn	1	12	24.909.548	5.000.000	358.914.576
4	Thành viên HĐQT không là Người đại diện vốn	1	12	24.909.548		298.914.576
5	Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	1	12		4.981.910	59.782.920
	Tổng cộng	5	60	108.107.434	22.981.910	1.573.072.128

II/ Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số người	Số tháng	Tiền lương (đồng/tháng)	Thù lao (đồng/tháng)	Tổng cộng (đồng/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = [(5) + (6)] x (4)
1	Trưởng BKS chuyên ngành	1	12	24.909.548		298.914.576
2	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	2	24		4.981.910	119.565.840
	Tổng cộng	3	36	24.909.548	4.981.910	418.480.416

Ghi chú:

Tiền lương, thù lao chi trả trong năm 2022: Giao cho Hội đồng quản trị căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quyết định mức chi trả cụ thể.